# Unit 5D. Grammar (trang 64)

**Tiếng Anh 11 Unit 5D Grammar trang 64 - Friends Global**  
**1 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the dialogue. Who has a problem with their phone: Freya, Archie or both? Explain your answer. (Đọc đoạn hội thoại. Ai gặp sự cố với điện thoại của họ: Freya, Archie hay cả hai? Giải thích câu trả lời của bạn)  
Freya: I can’t find my camera, Archie.  
Archie: There it is. It’s under your bag. Why do you have to bring it to class?  
Freya: I must take it to my photography class today. By the way, I didn’t understand that email you sent me yesterday.  
Archie: I didn't send any emails yesterday.  
Freya: Well, you might have sent it earlier. But I got it yesterday.  
Archie: I can’t have sent you an email. My phone hasn't been working for a week.  
Freya: Somebody must have used your account. The email had a link to a competition, but when I clicked on it, nothing happened.  
Archie: Oh no! You shouldn't have clicked on the link. You've possibly downloaded some malware onto your phone.  
Freya: That's terrible! You should have warned me earlier.  
Archie: I didn’t know! Anyway, you might not have downloaded anything. It’s possible that you were lucky. You just need to wait and see.  
Freya: Anyway, you need to warn your other friends. That email could have gone to everybody in your address book!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Freya: Tôi không tìm thấy máy ảnh của mình, Archie.  
Archie: Nó đây rồi. Nó ở dưới túi của bạn. Tại sao lại phải mang nó đến lớp?  
Freya: Hôm nay tôi phải mang nó đến lớp học nhiếp ảnh. Nhân tiện, tôi không hiểu email bạn gửi cho tôi ngày hôm qua.  
Archie: Hôm qua tôi không gửi email nào cả.  
Freya: Ồ, lẽ ra bạn nên gửi nó sớm hơn. Nhưng tôi đã nhận được nó ngày hôm qua.  
Archie: Tôi không thể gửi email cho bạn được. Điện thoại của tôi đã không hoạt động được một tuần rồi.  
Freya: Chắc hẳn ai đó đã sử dụng tài khoản của bạn. Email có liên kết đến một cuộc thi nhưng khi tôi nhấp vào nó thì không có gì xảy ra.  
Archie: Ồ không! Bạn không nên nhấp vào liên kết. Có thể bạn đã tải một số phần mềm độc hại xuống điện thoại của mình.  
Freya: Thật kinh khủng! Lẽ ra bạn nên cảnh báo tôi sớm hơn.  
Archie: Tôi không biết! Dù sao đi nữa, bạn có thể chưa tải xuống bất cứ thứ gì. Có thể bạn đã may mắn. Bạn chỉ cần chờ xem.  
Freya: Dù sao thì cậu cũng cần phải cảnh báo những người bạn khác của mình. Email đó có thể đã đến tay tất cả mọi người trong sổ địa chỉ của bạn!  
  
**2 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: PRONUNCIATION Listen to the dialogue. How is 'have' pronounced? (Lắng nghe cuộc hội thoại. 'have' được phát âm như thế nào?)  
Track 2-20  
**Đáp án:**  
‘have’  
- strong /hæv/  
- weak /həv/  
  
**3 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Underline must / have to + infinitive in the dialogue. Then complete the following sentences using 'must', 'mustn’t', 'have to', 'don’t have to'. (Đọc Learn this! Gạch dưới must/have to + infinitive trong đoạn hội thoại. Sau đó hoàn thành các câu sau sử dụng 'must', 'mustn't', 'have to', 'don’t have to')  
1. A hotel receptionist \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be good at communication.  
2. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ pay for the tickets in advance.  
3. Examinees \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ switch off all modern gadgets during the exams.  
4. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ leave litter lying around.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. must  
  
  
2. have to  
  
  
3. must  
  
  
4. musn’t  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- must + Vinf: phải  
- must not + Vinf: không được  
- have to + Vinf: phải  
- don’t have to + Vinf: không cần  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Lễ tân khách sạn phải giỏi giao tiếp.  
2. Bạn phải trả tiền vé trước.  
3. Thí sinh phải tắt tất cả các thiết bị hiện đại trong khi thi.  
4. Không được để rác vương vãi khắp nơi.  
  
**4 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Underline the past modal verbs in the dialogue in exercise 1. (Đọc hộp Learn this!. Gạch dưới các động từ khuyết thiếu trong quá khứ trong đoạn hội thoại ở bài tập 1)  
  
**5 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the second sentence so that it means the same as the first. Include the word in brackets. (Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa giống như câu thứ nhất. Bao gồm từ trong ngoặc)  
1. It was a bad idea for you to lend Jake your phone. (shouldn't)  
You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Jake your phone.  
2. It’s possible that Fraser deleted your messages by accident. (could)  
Fraser \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by accident.  
3. The only possible explanation is that you sent that email to the wrong person. (must)  
You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the wrong person.  
4. It’s possible that I didn’t dial the correct number. (may)  
I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the correct number.  
5. Leaving your phone on was a bad idea. (should)  
You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your phone off.  
6. It’s not possible that Tom phoned Kim. (can’t)  
Tom \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Kim.  
**Đáp án:**  
1. You shouldn't have lent Jake your phone.  
2. Fraser could have deleted your messages by accident.  
3. You must have sent that email to the wrong person.  
4. I may not have dialed the correct number.  
5. You should have turned your phone off.  
6. Tom can't have phoned Kim.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Lẽ ra bạn không nên cho Jake mượn điện thoại.  
2. Fraser có thể đã vô tình xóa tin nhắn của bạn.  
3. Chắc hẳn bạn đã gửi nhầm email đó.  
4. Có thể tôi đã gọi nhầm số.  
5. Lẽ ra bạn nên tắt điện thoại đi.  
6. Tom không thể gọi điện cho Kim được.  
  
**6 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Describe the photo. Say what might / must / can’t have happened. (Làm việc theo cặp. Mô tả bức ảnh. Nói điều gì có thể/ phải/ không thể xảy ra)  
  
**Gợi ý:**  
A: Hey! Do you see this photo? There's a phone on a bench in the park.  
B: Yeah, I see it. What do you think happened?  
A: Well, someone might have left it there accidentally.  
B: Or they must have intentionally left it there while they went for a run or something.  
A: It can't have been there for too long, though, or someone would have taken it.  
B: Right, or maybe the owner came back to get it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này, bạn có thấy bức ảnh này không? Có một chiếc điện thoại trên băng ghế trong công viên.  
B: Vâng, tôi thấy rồi. Bạn nghĩ chuyện gì đã xảy ra?  
A: Chà, ai đó có thể đã vô tình để quên nó ở đó.  
B: Hoặc chắc hẳn họ đã cố tình để nó ở đó trong khi chạy bộ hay gì đó.  
A: Tuy nhiên, nó không thể ở đó quá lâu, nếu không ai đó đã lấy nó.  
B: Đúng, hoặc có thể chủ sở hữu đã quay lại để lấy nó.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 5A. Vocabulary (trang 60, 61)**  
**Unit 5B. Grammar (trang 62)**  
**Unit 5C. Listening (trang 63)**  
**Unit 5E. Word Skills (trang 65)**  
**Unit 5F. Reading (trang 66, 67)**  
**Unit 5G. Speaking (trang 68)**  
**Unit 5H. Writing (trang 69)**  
**Unit 5I. Culture (trang 70)**  
**Review Unit 5 (trang 71)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists